

Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 7 năm 2024

Số: 76 /QĐ-QLTTVP

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023  
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Phúc**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC**

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3698/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Phúc trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Thông báo số 142/TB-TCQLTT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023; Theo đề nghị của Phòng Tổ chức - Hành chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố, công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Phúc.

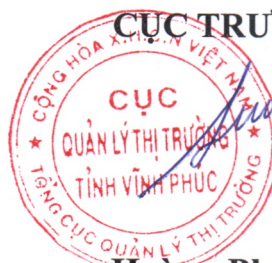
(Chi tiết có Phụ lục thuyết minh và biểu mẫu số 04 kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính; Kế toán và các Phòng, Đội QLTT trực thuộc có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục QLTT (báo cáo);
- Lãnh đạo Cục;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Công TGTĐT Cục QLTT Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, TCHC.



**Hoàng Phương**



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 76 /QĐ- STTTT ngày 01 /7/2024 của Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc )

ĐVT: đồng

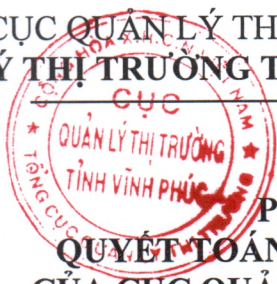
STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12,576,811,358</b>	<b>12,576,811,358</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>12,576,811,358</b>	<b>12,576,811,358</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>12,576,811,358</b>	<b>12,576,811,358</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8,730,182,077	8,730,182,077		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương cho công chức	5,383,672,580	5,383,672,580		
	- Chi thuê Lao động hợp đồng theo NĐ 111	463,295,925	463,295,925		
	- Chi Quản lý hành chính	1,107,005,750	1,107,005,750		
	- Kinh phí tiết kiệm trong năm (khen thưởng, phúc lợi tập thể...)	896,000,000	896,000,000		
	- Chi thu nhập tăng thêm	326,025,745	326,025,745		
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	554,182,077	554,182,077		
	+ Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương cho công chức	554,182,077	554,182,077		
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ, trong đó:</b>	<b>3,846,629,281</b>	<b>3,846,629,281</b>		
	- Mua sắm tài sản cố định	470,026,000	470,026,000		
	+ Mua sắm thiết bị chuyên dùng	470,026,000	470,026,000		
	- Kinh phí bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất	1,677,851,226	1,677,851,226		
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, Kinh phí Hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Ban chỉ đạo 389 ngành	1,698,752,055	1,698,752,055		
	+ Kinh phí Thuê dịch vụ cho công việc hỗ trợ, phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	939,496,362	939,496,362		
	+ Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg	743,655,693	743,655,693		
	+ BCĐ 389				
	- Kinh phí phục vụ nhiệm vụ đặc thù của Văn phòng Tổng cục	15,600,000	15,600,000		



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
<b>2</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm</b>	<b>290,370,719</b>	<b>290,370,719</b>		
	- Đã nộp NSNN	0	0		
	- Còn phải nộp NSNN	0	0		
	- Dự toán bị hủy (36=37)	290,370,719	290,370,719		
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính (bao gồm chi mua sắm, thuê trang thiết bị phục vụ cho công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, thuê dịch vụ cho công việc hỗ trợ, phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả); Kinh phí Hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Ban chỉ đạo 389 ngành	290,370,719	290,370,719		
<b>3</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	<b>7,405,384</b>	<b>7,405,384</b>		
	Kinh phí được giao tự chủ	0	0		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	7,405,384	7,405,384		
<b>II</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		



TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG  
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC



PHỤ LỤC THUYẾT MINH  
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
CỦA CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: 76 /QĐ-QLTTVP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của  
Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Phúc)

**1. Thuyết minh số thu NSNN**

- Đối với số thu xử phạt vi phạm hành chính và thu lợi bất hợp pháp: Toàn bộ tiền phạt và thu lợi bất hợp pháp do cá nhân, tổ chức vi phạm nộp trực tiếp tại kho bạc tỉnh, các huyện, thành phố hoặc các ngân hàng thương mại do kho bạc tỉnh ủy quyền thu.

- Đối với số thu từ bán đấu giá tài sản là tang vật bị tịch thu do vi phạm hành chính: Số tiền thu được từ bán tài sản là tang vật bị tịch thu do vi phạm hành chính do Trung tâm đấu giá hoặc doanh nghiệp tư nhân đấu giá mà Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc ký hợp đồng nộp trực tiếp vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính tỉnh. Sở Tài chính địa phương chịu trách nhiệm thẩm định các chi phí hợp lý, hợp lệ, khấu trừ vào tiền thu được từ bán tài sản và nộp phần còn lại vào Ngân sách nhà nước.

**2. Thuyết minh số liệu quyết toán chi NSNN năm 2023**

**a. Kinh phí quản lý nhà nước (Loại 340-341)**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Số xét duyệt/ thẩm định	Ghi chú
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	02		
	Kinh phí được giao tự chủ	03	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	04	0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	03		
2	Dự toán được giao trong năm (04=05+06)	04	12.874.587.461	
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	05	8.737.587.461	
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ,	06	4.137.000.000	

STT	Nội dung	Mã số	Số xét duyệt/ thẩm định	Ghi chú
	trong đó:			
	- <i>Mua sắm tài sản cố định (Mua sắm xe ô tô, trang phục, thiết bị chuyên dùng, máy tính máy in)</i>	07	515.000.000	
	- <i>Kinh phí bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất</i>	09	1.718.000.000	
	- <i>Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính (bao gồm chi mua sắm, thuê trang thiết bị phục vụ cho công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, thuê dịch vụ cho công việc hỗ trợ, phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả); Kinh phí Hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Ban chỉ đạo 389 ngành</i>	10	1.904.000.000	
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (13=14+15)</b>	<b>13</b>	<b>12.874.587.461</b>	
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14	8.737.587.461	
	Kinh phí được giao tự chủ		8.176.000.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương		561.587.461	
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15	4.137.000.000	
<b>4</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán (16=17+23)</b>	<b>16</b>	<b>12.576.811.358</b>	
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ, trong đó:	17	8.730.182.077	
	Kinh phí được giao tự chủ (24=25+...+29)			
	- <i>Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương cho công chức</i>	18	5.383.672.580	
	- <i>Chi thuê Lao động hợp đồng theo NĐ 111</i>	19	463.295.925	
	- <i>Chi Quản lý hành chính</i>	20	1.107.005.750	
	- <i>Kinh phí tiết kiệm trong năm (khen thưởng, phúc lợi tập thể...)</i>	21	896.000.000	
	- <i>Chi thu nhập tăng thêm</i>	22	326.025.745	
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương (30=31)	30	554.182.077	
	- <i>Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương cho công chức</i>	31	554.182.077	
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ, trong đó:	23	3.846.629.281	
	- <i>Mua sắm tài sản cố định</i>	24	470.026.000	

STT	Nội dung	Mã số	Số xét duyệt/ thẩm định	Ghi chú
	+ Mua sắm thiết bị chuyên dùng	27	470.026.000	
	- Kinh phí bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất	30	1.677.851.226	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, Kinh phí Hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Ban chỉ đạo 389 ngành	31	1.698.752.055	
	+ Kinh phí Thuê dịch vụ cho công việc hỗ trợ, phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	33	939.496.362	
	+ Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg	34	743.655.693	
	- Kinh phí phục vụ nhiệm vụ đặc thù của Văn phòng Tổng cục	36	15.600.000	
<b>5</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (41=42+43+44)</b>	<b>38</b>	<b>290.370.719</b>	
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy (44=45+...+50)		290.370.719	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính (bao gồm chi mua sắm, thuê trang thiết bị phục vụ cho công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, thuê dịch vụ cho công việc hỗ trợ, phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả); Kinh phí Hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Ban chỉ đạo 389 ngành	42	290.370.719	
<b>6</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	<b>45</b>	<b>7.405.384</b>	
	Kinh phí được giao tự chủ	52		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	53	7.405.384	

Tổng dự toán NSNN năm 2023 được sử dụng là: 12.874.587.461 đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện tự chủ được giao là: 8.737.587.461 đồng; số dư kinh phí năm trước chuyển sang là: 0 đồng; kinh phí thực hiện tự chủ đề nghị quyết toán 8.730.182.077 đồng; kinh phí còn dư chuyển năm sau: 7.405.384 đồng.

- Kinh phí thực hiện không tự chủ được giao là 4.137.000.000 đồng; kinh phí thực hiện không tự chủ đề nghị quyết toán là 3.846.629.281 đồng; kinh phí đề nghị hủy trong năm là 290.370.719 đồng.

**b. Thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN và BHXH.PP**

- Số thuế TNCN đã quyết toán thuế TNCN năm 2023 theo quy định.

- Các khoản còn phải nộp theo lương cho cơ quan BHXH năm 2023 là: 0 đồng./.

